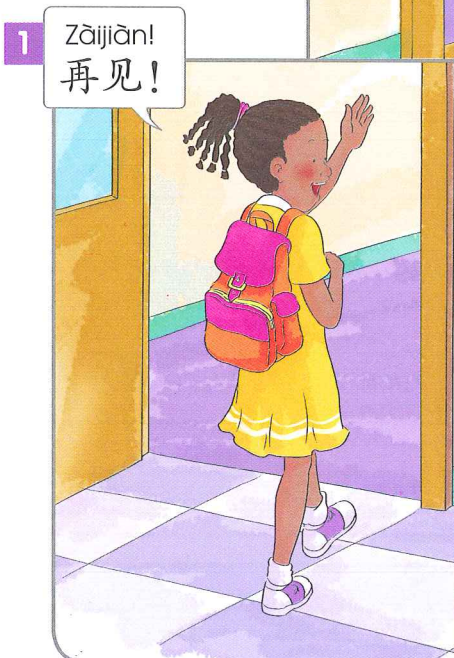




Trò chơi chuyển bông hoa.

Khi nhịp trống ngừng, học sinh nào đang cầm bông hoa thì sẽ nói chuyện với bạn mình theo những đoạn đối thoại trên.



Cùng nổi nhé.

Nǐ hǎo.

1. 你好。

Lǎoshī hǎo.

2. 老师好。

Zàijiàn.

3. 再见。

Nǐ hǎo.

A. 你好。

Zàijiàn.

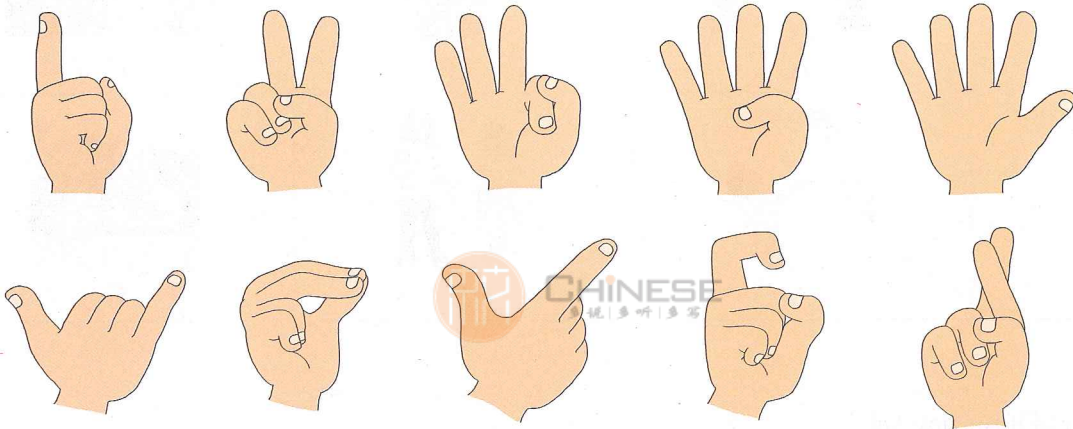
B. 再见。

Nǐ hǎo.

C. 你好。



Cùng chơi nhé.



Hoạt động theo cặp.

Một học sinh làm động tác và học sinh còn lại nói số tương ứng.



Cùng hát nhé.



01-03

Nǐ hǎo.

你好。

Nǐ hǎo, nǐ hǎo, nǐ hǎo, nǐ hǎo.
你好，你好，你好，你好。Nǐ hǎo ma? Nǐ hǎo ma?
你好吗？你好吗？Wǒ hěn hǎo, zàijiàn. Wǒ hěn hǎo, zàijiàn.
我很好，再见。我很好，再见。Zàijiàn, zàijiàn.
再见，再见。Nǐ hǎo!
你好！



Bài thi mẫu

1

Nghe.

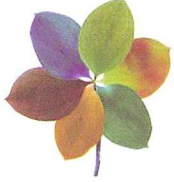


01-04

1.	 A	 B	 C
2.	 A	 B	 C
3.	 A	 B	 C

2

Đọc: Đúng hay sai.

4.		qī 七	
5.		lǎoshī 老师	
6.		zàijiàn 再见	

Bài 2

你叫什么？

Bạn tên gì?

Những câu quan trọng

Nǐ jiào shēnme?

- 你叫什么？ Bạn tên gì?

Nǐ rènshi tā ma?

- 你认识她吗？ Bạn có biết cô ấy không?



Cùng học nhé.



02-01

wǒ 我	tôi, tớ, mình... 我叫星星。
jiào 叫	gọi, là, tên là 我叫月月。
shēnme 什么	gì, cái gì 你叫什么？
rènshi 认识	quen, biết 认识你
hěn 很	rất 很好

CHINESE
多听|多写

gāoxìng 高兴	vui 很高兴
tā 她	cô ấy, chị ấy... 认识她
ma 吗	không, ư, à (trợ từ nghi vấn) 你认识她吗？
bù 不	không 不认识

Khi giáo viên đọc từ mới, học sinh chỉ thật nhanh vào từ tương ứng.



Cùng đọc nhé.



02-02

1 Nǐ hǎo! Wǒ jiào xīngxīng,
你好! 我叫 星星,
nǐ jiào shénme?
你叫 什么?

2 Wǒ jiào Yuēyue.
我叫 月月。

3 Rènshi nǐ hěn gāoxìng!
认识你 很高兴!

Câu hỏi: 她叫什么?

1 Nǐ rènshi tā ma?
你认识她吗?

2 Bù rènshi.
不认识。

Câu hỏi: 月月认识她吗?

Trò chơi chuỗi xe đạp.

Các học sinh đứng thành vòng tròn và nói chuyện với nhau theo cặp. Khi giáo viên nói "đổi", các em bước sang phải một bước và nói chuyện với học sinh kế tiếp.

你叫什么？

Bạn tên gì?



Cùng nổi nhé.

Nǐ hǎo.

1. 你好。

Nǐ jiào shēnme?

2. 你叫什么？

Nǐ rènshi tā ma?

3. 你认识她吗？

Bù rènshi.

A. 不认识。

Nǐ hǎo.

B. 你好。

Wǒ jiào Yuèyuè.

C. 我叫月月。



Cùng chơi nhé.

Họ của người Trung Quốc:

Lǐ
李

Lý

Wáng
王

Vương

Zhāng
张

Trương

Liú
刘

Lưu

Tên nam:

qiáng
强Cường
(mạnh mẽ)wěi
伟Vĩ
(vĩ đại)lóng
龙Long
(rồng)yǒng
勇Dũng
(dũng cảm)fēng
峰Phong
(đỉnh núi)hǎi
海Hải
(biển)

Tên nữ:

měi
美Mỹ
(xinh đẹp)juān
娟Quyên
(duyên dáng)yuè
月Nguyệt
(trăng)fāng
芳Phương
(thơm)jìng
静Tĩnh
(yên tĩnh)wén
文Văn
(văn hóa)

1

Nǐ hǎo! Wǒ jiào Lǐ Fāng,
你好! 我叫李芳,
nǐ jiào shēnme?
你叫什么?

2

Nǐ hǎo! Wǒ jiào Zhāng Wěiqiáng.
你好! 我叫张 伟强。
Rènshi nǐ hěn gāoxìng.
认识你很高兴。

Tự đặt tên bằng tiếng Trung Quốc.

Hãy làm thẻ tên và trao đổi với
các bạn khác.



Bài thi mẫu

1 Nghe: Đúng hay sai. 02-03

1.		
2.		
3.		

2 Đọc: Đúng hay sai.

4.		tā 她	
5.		hěn hǎo 很好	
6.		gāoxìng 高兴	